

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2023

Hậu Giang 2023

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	62.916.141		12.407.462.404	12.379.034.113	91.344.432	
1111	Tiền Việt Nam	62.916.141		12.407.462.404	12.379.034.113	91.344.432	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.390.941.429		33.671.746.419	33.493.684.859	4.569.002.989	
1121	Tiền Việt Nam	4.390.941.429		33.671.746.419	33.493.684.859	4.569.002.989	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	45.330.393		26.862.139	40.267.300	31.925.232	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	747.073.507		12.771.934.596	12.235.471.152	1.283.536.951	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	147.044.699		146.300	106.579.000	40.611.999	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	2.228.619.992		9.431.443.251	9.431.974.832	2.228.088.411	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	850.355.595		2.230.407.000	2.408.523.575	672.239.020	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	28.379.974		205.284.449	202.116.400	31.548.023	
11216	Tiền gửi Agribank VTU thanh toán (2842)	67.052.172		830.141.400	668.103.600	229.089.972	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	207.397.185		153.183.070	320.253.000	40.327.255	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	7.286.910		2.954.750	66.000	10.175.660	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	62.401.002		8.019.389.464	8.080.330.000	1.460.466	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000		6.500.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000		6.500.000.000	7.000.000.000	2.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	8.235.019.997		20.735.884.213	20.163.547.078	8.807.357.132	
1311	Phải thu tiền nước	6.365.222.197		20.095.894.213	19.765.506.278	6.695.610.132	
1312	Phải thu tiền thi công	1.757.559.000			159.121.000	1.598.438.000	
1313	Phải thu tiền lắp đặt	112.238.800		7.724.000	119.412.800	550.000	
1314	Phải thu khác			632.266.000	119.507.000	512.759.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	13.799.063.410		2.942.834.293	1.134.786.761	15.607.110.942	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.053.152.876	1.053.152.876		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	6.011.400.704		680.695.710	81.633.885	6.610.462.529	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	7.787.662.706		1.208.985.707		8.996.648.413	
138	Phải thu khác	2.582.805.867		2.153.310.812	2.123.743.145	2.612.373.534	
1388	Phải thu khác	2.582.805.867		2.153.310.812	2.123.743.145	2.612.373.534	
141	Tạm ứng	150.000.000		45.000.000	45.000.000	150.000.000	
1411	Tạm ứng cho người lao động	150.000.000		45.000.000	45.000.000	150.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.084.343.478		2.217.056.800	3.625.769.717	2.675.630.561	
1521	Vật tư sửa chữa	4.084.343.478		2.217.056.800	3.625.769.717	2.675.630.561	
211	Tài sản cố định hữu hình	506.196.680.304		2.480.047.108		508.676.727.412	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	491.764.196.261				491.764.196.261	
2112	Máy móc, thiết bị	1.433.010.127				1.433.010.127	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	12.924.609.538		2.480.047.108		15.404.656.646	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	74.864.378				74.864.378	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		204.584.875.956		5.475.146.098		210.060.022.054
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		204.478.000.956		5.463.271.098		209.941.272.054
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		106.875.000		11.875.000		118.750.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		254.690.842				254.690.842
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		254.690.842				254.690.842
241	Xây dựng cơ bản dở dang	115.846.764.499		20.441.882.545	478.551.341	135.810.095.703	
2411	Mua sắm TSCĐ			329.369.040		329.369.040	
2412	Xây dựng cơ bản	115.846.764.499		20.112.513.505	478.551.341	135.480.726.663	
242	Chi phí trả trước	4.436.111.626		2.452.286.513	757.984.799	6.130.413.340	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	4.428.784.127		2.281.831.968	747.587.753	5.963.028.342	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.327.499		170.454.545	10.397.046	167.384.998	
331	Phải trả cho người bán	10.295.779.600		24.314.300.248	32.285.337.148	2.324.742.700	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả nhà cung cấp	1.484.298.000		7.980.440.248	9.652.111.548		187.373.300
3312	Phải trả khách hàng			117.880.000	117.880.000		
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	8.811.481.600		16.215.980.000	22.515.345.600	2.512.116.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		68.825.958	2.077.261.266	2.080.941.626		72.506.318
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.139.682		1.105.869.345	1.105.345.345	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.139.682		1.105.869.345	1.105.345.345	43.663.682	
3335	Thuế thu nhập cá nhân			20.836.765	20.836.765		
3336	Thuế tài nguyên			294.462.380	294.462.380		
33361	Thuế nước mặt			100.829.480	100.829.480		
33362	Thuế nước ngầm			193.632.900	193.632.900		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		111.965.640	656.092.776	660.297.136		116.170.000
33381	Thuế bảo vệ môi trường		111.965.640	380.413.380	384.617.740		116.170.000
33382	Các loại thuế khác			155.279.168	155.279.168		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng			120.400.228	120.400.228		
334	Phải trả người lao động		142.800.000	1.463.001.115	1.986.039.130		665.838.015
3341	Phải trả người quản lý		142.800.000	315.632.913	283.500.000		110.667.087
3342	Phải trả người lao động văn phòng			500.846.814	738.569.130		237.722.316
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước			646.521.388	963.970.000		317.448.612
335	Chi phí phải trả			144.232.500	144.232.500		
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu			144.232.500	144.232.500		
338	Phải trả, phải nộp khác		129.704.703.100	1.265.589.860	13.257.399.900		141.696.513.140
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết			10.834.500	13.957.500		3.123.000
3382	Kinh phí công đoàn			39.840.200	39.840.200		
3383	Bảo hiểm xã hội			525.243.550	525.243.550		
3384	Bảo hiểm y tế			89.640.450	89.640.450		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			39.840.200	39.840.200		
3388	Phải trả, phải nộp khác		129.704.703.100	560.190.960	12.548.878.000		141.693.390.140
33882	Phải trả, phải nộp XDCB		129.704.703.100	560.190.960	12.548.878.000		141.693.390.140

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		345.838.354.500				345.838.354.500
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		345.838.354.500				345.838.354.500
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		292.331.400.000				292.331.400.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		53.506.954.500				53.506.954.500
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.194.214.069				1.194.214.069
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.328.038.074		4.316.482.616	3.197.180.497	9.447.340.193	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	8.328.038.074				8.328.038.074	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			4.316.482.616	3.197.180.497	1.119.302.119	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			20.449.994.709	20.449.994.709		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.692.473.424	1.692.473.424		
51111	Doanh thu khảo sát đấu nối			1.102.195.242	1.102.195.242		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			8.909.091	8.909.091		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			581.369.091	581.369.091		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.719.505.500	18.719.505.500		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			8.903.040.900	8.903.040.900		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			4.289.507.500	4.289.507.500		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			1.763.928.900	1.763.928.900		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.261.080.000	1.261.080.000		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			936.684.000	936.684.000		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			233.316.600	233.316.600		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.331.947.600	1.331.947.600		
5118	Doanh thu khác			38.015.785	38.015.785		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			38.015.785	38.015.785		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			22.385.657	22.385.657		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			22.385.657	22.385.657		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			3.381.300	3.381.300		
5212	Hàng bán bị trả lại			3.381.300	3.381.300		

103
 CÔNG
 CẤP
 SINH
 ÔNG
 IAU
 1/2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
52121	Giảm giá nước SH1			57.000	57.000		
52122	Giảm giá nước SH2			67.000	67.000		
52123	Giảm giá nước SH3			81.000	81.000		
52124	Giảm giá nước SH4			621.000	621.000		
52127	Giảm giá nước KD			2.555.300	2.555.300		
627	Chi phí sản xuất chung			5.442.379.096	5.442.379.096		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			5.442.379.096	5.442.379.096		
632	Giá vốn hàng bán			20.189.594.575	20.189.594.575		
6321	Chi phí lắp đặt			2.054.563.656	2.054.563.656		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			2.043.076.355	2.043.076.355		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			1.843.366.355	1.843.366.355		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			199.710.000	199.710.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			11.487.301	11.487.301		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			10.247.301	10.247.301		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			1.240.000	1.240.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			15.487.490.192	15.487.490.192		
63221	Chi phí tiền lương			1.733.765.039	1.733.765.039		
632211	Chi phí tiền lương văn phòng			738.569.130	738.569.130		
632212	Chi phí tiền lương HTT			995.195.909	995.195.909		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			401.499.850	401.499.850		
632221	Chi phí đóng góp theo lương văn phòng			174.311.250	174.311.250		
632222	Chi phí đóng góp theo lương HTT			227.188.600	227.188.600		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			138.260.393	138.260.393		
632231	Phụ cấp chức vụ			12.900.000	12.900.000		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			125.360.393	125.360.393		
63224	Chi phí khấu hao			5.220.966.877	5.220.966.877		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			1.009.007.808	1.009.007.808		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			516.049.469	516.049.469		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63227	Chi phí điện			1.744.749.387	1.744.749.387		
63228	Chi phí HTĐT			4.670.471.720	4.670.471.720		
63229	Chi phí khác			52.719.649	52.719.649		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			40.609.290	40.609.290		
632292	Chi phí công tác phí			9.794.000	9.794.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			2.316.359	2.316.359		
6323	Chi phí thi công			2.076.645.307	2.076.645.307		
63231	Chi phí vật tư thi công			17.230.416	17.230.416		
63232	Chi phí nhân công thi công			2.059.414.891	2.059.414.891		
6324	Chi phí hoạt động khác			570.895.420	570.895.420		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			570.895.420	570.895.420		
641	Chi phí bán hàng			1.112.340.949	1.112.340.949		
6411	Chi phí nhân viên			1.112.340.949	1.112.340.949		
64111	Chi phí tiền công			22.000.000	22.000.000		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.067.959.949	1.067.959.949		
64114	Chi phí tiền bảo hiểm tự nguyện			17.281.000	17.281.000		
64115	Chi phí khoán tiền điện thoại			5.100.000	5.100.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.424.841.426	3.424.841.426		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			350.122.500	350.122.500		
64211	Chi phí tiền lương người quản lý			283.500.000	283.500.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương người quản lý			66.622.500	66.622.500		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			30.418.361	30.418.361		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			6.013.361	6.013.361		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			24.405.000	24.405.000		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			32.767.002	32.767.002		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			20.892.002	20.892.002		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			690.141.776	690.141.776		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64251	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
64252	Thuế nước mặt			313.108.648	313.108.648		
64253	Thuế nước ngầm			253.632.900	253.632.900		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			120.400.228	120.400.228		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			553.756.896	553.756.896		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			84.730.286	84.730.286		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			5.040.309	5.040.309		
64273	Chi phí tiền điện			16.965.802	16.965.802		
64274	Chi phí tiền nước			677.710	677.710		
64275	Chi phí dịch vụ khác			446.342.789	446.342.789		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.767.634.891	1.767.634.891		
64281	Chi phí khoán điện thoại			16.361.207	16.361.207		
64282	Chi phí công tác phí			46.068.500	46.068.500		
64283	Chi phí tiền ăn			48.780.000	48.780.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			10.325.227	10.325.227		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			25.951.000	25.951.000		
64287	Chi phí bằng tiền khác			1.620.148.957	1.620.148.957		
711	Thu nhập khác			3.147.546.352	3.147.546.352		
7118	Thu nhập khác			3.147.546.352	3.147.546.352		
811	Chi phí khác			10.767.297	10.767.297		
8111	Chi phí thi công			10.767.297	10.767.297		
911	Xác định kết quả kinh doanh			27.933.028.034	27.933.028.034		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			2.625.459.076	2.625.459.076		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			22.099.621.164	22.099.621.164		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			38.015.785	38.015.785		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			3.147.546.352	3.147.546.352		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			22.385.657	22.385.657		
Cộng		681.788.464.425	681.788.464.425	221.364.638.107	221.364.638.107	699.782.138.938	699.782.138.938

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.742.887.770	50.825.430.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.660.347.421	4.453.857.570
1. Tiền	111	VI.01	4.660.347.421	4.453.857.570
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.125.721.824	21.008.914.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	8.826.607.132	8.235.019.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.791.432.000	10.295.779.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2.762.373.534	2.732.805.867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.675.630.561	4.084.343.478
1. Hàng tồn kho	141		2.675.630.561	4.084.343.478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.781.187.964	18.278.314.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	6.130.413.340	4.436.111.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.607.110.942	13.799.063.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	43.663.682	43.139.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		434.806.801.061	417.838.568.847
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		298.996.705.358	301.991.804.348



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	298.735.455.358	301.718.679.348
- Nguyên giá	222		508.676.727.412	506.196.680.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209.941.272.054)	(204.478.000.956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	261.250.000	273.125.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118.750.000)	(106.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	135.810.095.703	115.846.764.499
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	135.810.095.703	115.846.764.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		481.549.688.831	468.663.999.235
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		143.964.460.455	129.959.468.740
I. Nợ ngắn hạn	310		143.964.460.455	129.959.468.740
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.466.689.300	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.250.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	116.170.000	111.965.640
4. Phải trả người lao động	314		665.838.015	142.800.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	141.696.513.140	129.704.703.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

033
ÔNG
CẤP N
NH MÔ
NG T
U GI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

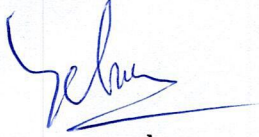
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.585.228.376	338.704.530.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	337.585.228.376	338.704.530.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		345.838.354.500	345.838.354.500
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.214.069	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.447.340.193)	(8.328.038.074)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.328.038.074)	(8.328.038.074)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.119.302.119)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		481.549.688.831	468.663.999.235

197
 FY
 ƯỚC
 TRƯ
 ION
 NG
 12/2023

Lập, Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.292.233.153	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11.526.594.248)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.233.003.300)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.046.975.670	4.453.857.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.873.121.424)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(293.510.149)	4.453.857.570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		500.000.000	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		206.489.851	4.453.857.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.453.857.570	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	4.660.347.421	4.453.857.570

Lập, Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	20.449.994.709	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.381.300	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.446.613.409	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	20.189.594.575	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		257.018.834	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	22.385.657	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.110.644.239	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.424.841.426	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		(4.256.081.174)	
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.147.546.352	
12. Chi phí khác	32	VII.7	10.767.297	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.136.779.055	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.119.302.119)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.119.302.119)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Ngày 18 tháng 4 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chur phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ảnh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính bị giảm do lãi tiền gửi 6 tháng cuối năm 2020 từ tiền bán cổ phần hóa mà hạch toán vào doanh thu nên phải hoàn trả lại để nộp trả lại ngân sách nhà nước.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	91.344.432	62.916.141
- Tiền gửi ngân hàng	4.569.002.989	4.390.941.429
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.660.347.421	4.453.857.570

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.827.131.132	8.235.019.997
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	2.762.373.534		2.732.805.867	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

Cộng	2.762.373.534		2.732.805.867	
-------------	----------------------	--	----------------------	--

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.672.507.561		4.084.343.478	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.672.507.561		4.084.343.478	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	491.764.196. 261	1.433.010. 127	12.924.609. 538	74.864. 378	506.196.680.304
- Mua trong năm			2.480.047.1 08		2.480.047.108
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	491.764.196. 261	1.433.010. 127	15.404.656. 646	74.864. 378	508.676.727.412
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					204.478.000.956

- Khấu hao trong năm					5.463.271.098
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					209.941.272.054
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					301.718.679.348
- Tại ngày cuối năm					298.735.455.358

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					106.875.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					118.750.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày					273.125.000

đầu quý					
- Tại ngày cuối quý					261.250.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.466.689.300			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1.466.689.300			

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(43.139.682)	1.105.345.345	1.105.869.345	(43.663.682)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		20.836.765	20.836.765	
- Thuế tài nguyên		294.462.380	294.462.380	
- Thuế nhà đất và				

tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	111.965.640	660.297.136	656.092.776	116.170.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	68.825.958	2.080.941.626	2.077.261.266	72.506.318
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(43.139.682)			(43.663.682)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	(43.139.682)			(43.663.682)

8/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.693.390.140	129.704.703.100
Cộng	141.693.390.140	129.704.703.100

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	345.838.354.500								345.838.354.500
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
Số dư cuối năm nay	345.838.354.500								345.838.354.500

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.692.473.424	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.719.505.500	
- Doanh thu khác		
- Doanh thu thi công hợp đồng	38.015.785	
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	20.449.994.709	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải		

thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	3.381.300	

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.189.594.575	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	20.189.594.575	

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.385.657	
Cộng	22.385.657	

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3.147.546.352	
Cộng	3.147.546.352	

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	10.767.297	
Cộng	10.767.297	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.424.841.426	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.424.841.426	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.112.340.949	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.112.340.949	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	1.696.710	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	1.696.710	

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.418.361	
- Chi phí nhân công	1.460.766.739	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.767.002	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.756.896	
- Chi phí khác bằng tiền	1.767.634.891	
Cộng	3.845.343.889	

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:**1. Thuận lợi:**

Công tác cấp nước cho người dân không ngừng được nâng cao qua các năm đảm bảo chất lượng và số lượng; Không để xảy ra tình trạng cúp nước kéo dài, không có trường hợp phản ánh nghiêm trọng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Huy động, tranh thủ các nguồn vốn viện trợ, xã hội hóa để đầu tư đường ống cấp nước cho người dân tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và các điểm bức xúc về nước

Đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh đối tượng khách hàng sử dụng nước theo đúng mục đích hạn chế thất thu nước sạch.

Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, chính sách để khuyến khích khách hàng sử dụng nước thanh toán qua các kênh thanh toán Online, không dùng tiền mặt.

2. Khó khăn:

Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, vùng xa, nước thô lấy ở kênh rạch nhỏ, chất lượng nước thô xấu. Từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa, hết sức khó khăn, công tác xử lý nước tốn nhiều chi phí...

- Tỷ lệ thất thoát nước tại các trạm còn cao do đặc thù địa bàn cấp nước là khu vực nông thôn địa bàn rộng, các công trình cấp nước được xây dựng nhiều năm, đường ống xuống cấp, hư hỏng thường xuyên, chi phí khắc phục sửa chữa và chi phí chống thất thoát nước cao làm ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tài chính của Công ty.

Trong quý 1/2023 Công ty hoạt động lỗ 1.119 triệu đồng do ảnh hưởng một số nguyên nhân cụ thể như sau:

- Giá trị tài sản không cần dùng theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 khoảng 47.894 triệu đồng (chi phí khấu hao bình quân khoảng 580 triệu đồng/quý). Công ty chưa thanh lý được khối tài sản này do chưa có kết quả xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần và chưa được nhận bàn giao tài sản chính thức sang Công ty cổ phần làm ảnh hưởng lớn đến việc cân đối nguồn tài chính của Công ty.

- Trong quý Công ty thực hiện sửa chữa, nâng cấp tuyến ống để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân nông thôn trong dịp tết Nguyên Đán tổng chi phí sửa chữa khoảng 510 triệu đồng.

Hậu Giang, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội